QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Luật số: 145/2025/QH15	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT
DỰ TRỮ QUỐC GIA

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Dự trữ quốc gia.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Luật này quy định việc hình thành, quản lý, sử dụng dự trữ quốc gia và quản lý nhà nước về dự trữ quốc gia.

2. Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc hình thành, quản lý, sử dụng dự trữ quốc gia.

Điều 2. Mục tiêu dự trữ quốc gia

Nhà nước hình thành, quản lý, sử dụng dự trữ quốc gia để thực hiện các mục tiêu sau:

1. Chủ động đáp ứng yêu cầu đột xuất, cấp bách về phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, cứu đói; phục vụ quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; bảo đảm an sinh xã hội phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; phục vụ hoạt động của Đảng và Nhà nước;

2. Huy động, khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của nền kinh tế để thực hiện tự chủ chiến lược quốc gia; là công cụ điều tiết thị trường để bảo đảm nền kinh tế vận hành ổn định, hiệu quả theo quy luật thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Dự trữ quốc gia* là dự trữ vật tư, thiết bị, hàng hóa; tài nguyên; khoáng sản chiến lược, quan trọng; năng lượng quốc gia; sản phẩm công nghệ cao do Nhà nước quản lý để thực hiện mục tiêu dự trữ quốc gia.

2. *Hàng dự trữ quốc gia* là vật tư, thiết bị, hàng hóa do Nhà nước quản lý để thực hiện mục tiêu dự trữ quốc gia quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật này.

3. *Hàng dự trữ chiến lược* là vật tư, thiết bị, hàng hóa; tài nguyên; khoáng sản chiến lược, quan trọng; năng lượng quốc gia; sản phẩm công nghệ cao do Nhà nước quản lý để thực hiện mục tiêu dự trữ quốc gia quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật này.

4. *Tình huống đột xuất, cấp bách xuất cấp hàng dự trữ quốc gia* (sau đây gọi là tình huống đột xuất, cấp bách) là tình trạng thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, cứu đói; nhiệm vụ chính trị, quốc phòng, an ninh, đối ngoại; trật tự an toàn xã hội cần được giải quyết ngay.

5. *Xuất cấp hàng dự trữ quốc gia* là việc xuất hàng dự trữ quốc gia không thu tiền để cấp cho các tổ chức, cá nhân.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về dự trữ quốc gia

1. Nhà nước có chiến lược dự trữ quốc gia, quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

2. Dự trữ quốc gia được quản lý theo nguyên tắc tập trung, thống nhất; phân công, phân cấp quản lý, điều hành phù hợp với lĩnh vực, địa bàn theo mục tiêu dự trữ quốc gia.

3. Nguồn lực dự trữ quốc gia được tích hợp trong các chiến lược về quốc phòng, an ninh, an ninh kinh tế, an ninh tài chính, an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an sinh xã hội; bảo đảm phân tích, dự báo, nắm tình hình để chủ động chuẩn bị các nguồn lực dự trữ quốc gia.

4. Bảo đảm nguồn lực cho dự trữ quốc gia, cơ cấu hợp lý, phù hợp với đặc thù và lợi ích chiến lược của đất nước trong từng thời kỳ, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước; giao đất, cho thuê đất, xây dựng hệ thống kho dự trữ quốc gia phù hợp với quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia.

5. Nhà nước có cơ chế, chính sách huy động nguồn lực xã hội để các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp tham gia hoạt động dự trữ quốc gia.

6. Nhà nước ưu tiên đầu tư, nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong lĩnh vực dự trữ quốc gia để hiện đại hóa hoạt động dự trữ quốc gia.

7. Chủ động hội nhập, hợp tác quốc tế, trao đổi, chia sẻ nguồn lực trong hoạt động dự trữ quốc gia bảo đảm lợi ích và chủ quyền quốc gia.

Điều 5. Chiến lược dự trữ quốc gia

1. Căn cứ xây dựng chiến lược dự trữ quốc gia:

a) Chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, an sinh xã hội;

b) Định hướng nguồn lực dự trữ quốc gia, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước;

c) Dự báo tình hình thế giới, khu vực và trong nước, tình huống đột xuất, cấp bách có khả năng xảy ra.

2. Nội dung chủ yếu của chiến lược dự trữ quốc gia:

a) Mục tiêu dự trữ quốc gia, yêu cầu phát triển bền vững, hội nhập kinh tế quốc tế;

b) Định hướng phát triển dự trữ quốc gia;

c) Nguồn lực dự trữ quốc gia; kế hoạch bố trí dự trữ quốc gia theo khu vực, địa bàn chiến lược;

d) Phân công quản lý dự trữ quốc gia; quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược;

đ) Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu để thực hiện.

3. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược dự trữ quốc gia.

Điều 6. Nguồn hình thành dự trữ quốc gia

1. Dự trữ quốc gia được hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 7. Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược

1. Hàng dự trữ quốc gia đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Ứng phó kịp thời trong tình huống đột xuất, cấp bách; thiết yếu, có tần suất sử dụng nhiều; bảo đảm an sinh xã hội phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

b) Đặc chủng, không thể thay thế;

c) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại.

2. Hàng dự trữ chiến lược đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Hàng dự trữ quốc gia;

b) Bảo đảm yêu cầu về chiến lược an ninh kinh tế, an ninh tài chính, an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an sinh xã hội;

c) Phục vụ chiến lược về quốc phòng, an ninh, đối ngoại;

d) Phục vụ nhu cầu thiết yếu về kinh tế - xã hội; giống cây trồng, vật nuôi, thuốc, thiết bị y tế, sản phẩm khoa học, công nghệ, công nghệ cao phục vụ mục tiêu dự trữ quốc gia;

đ) Đáp ứng tiêu chí khác theo quy định của Chính phủ.

3. Chính phủ ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược và phân công các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi là Bộ, cơ quan ngang Bộ), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược quy định chi tiết hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược thuộc phạm vi quản lý.

Điều 8. Nguyên tắc quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược

1. Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược phải được quản lý chặt chẽ, an toàn, bí mật theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; không để thất thoát, lãng phí; chủ động đáp ứng kịp thời mục tiêu dự trữ quốc gia.

2. Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược phải được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng quy định của pháp luật.

3. Hàng dự trữ quốc gia phải đáp ứng quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; quy định về bảo quản hàng dự trữ quốc gia của Luật này.

4. Nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược phải bảo đảm đúng thẩm quyền; đúng chủng loại, số lượng, chất lượng, địa điểm; bảo đảm kịp thời, an toàn; đúng trình tự, thủ tục nhập, xuất theo quy định của pháp luật.

5. Hàng dự trữ quốc gia sau khi xuất cấp phải được nhập bù theo quy định của Luật này.

6. Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược phải thực hiện theo đúng chế độ quản lý tài chính, tài sản nhà nước, thống kê và chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Nội dung quản lý nhà nước về dự trữ quốc gia

1. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về dự trữ quốc gia.

2. Quyết định chiến lược dự trữ quốc gia, quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia, kế hoạch và chính sách phát triển dự trữ quốc gia.

3. Quy định danh mục hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược; quyết định nhập, xuất, bảo quản, mua, bán hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

4. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và khen thưởng, kỷ luật, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý, bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược; quản lý, cập nhật, khai thác Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về dự trữ quốc gia.

6. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về dự trữ quốc gia.

7. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về dự trữ quốc gia.

8. Hợp tác quốc tế về dự trữ quốc gia.

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về dự trữ quốc gia trong phạm vi cả nước; tổng hợp, báo cáo Quốc hội về quản lý, sử dụng dự trữ quốc gia của năm trước tại kỳ họp cuối năm.

2. Bộ Tài chính là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện quản lý về dự trữ quốc gia theo phân công của Chính phủ và quy định của pháp luật.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thực hiện kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Đề nghị xuất, xuất cấp hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược kịp thời, đúng đối tượng, đúng mục tiêu;

b) Có trách nhiệm giao đất, cho thuê đất để xây dựng kho dự trữ quốc gia theo quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia và quy định của pháp luật;

c) Chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp với cơ quan, đơn vị thực hiện dự trữ quốc gia tổ chức nhập, xuất, mua, bán, bảo quản, bảo vệ, vận chuyển, sử dụng hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

6. Đơn vị thực hiện dự trữ quốc gia:

a) Quản lý, bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược bảo đảm số lượng, chất lượng, chủng loại, địa điểm theo quy định của pháp luật;

b) Bảo đảm đáp ứng kịp thời yêu cầu huy động và sử dụng hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược theo quyết định của cấp có thẩm quyền trong mọi tình huống;

c) Thực hiện kế hoạch nhập, xuất, mua, bán hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược và các nhiệm vụ khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

d) Theo dõi việc nhập, xuất, mua, bán hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện báo cáo tình hình quản lý, bảo quản, nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược theo quy định của Luật này.

Điều 11. Trách nhiệm của đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp nhận hợp đồng thuê bảo quản

1. Trực tiếp bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược bảo đảm đúng địa điểm, đủ số lượng, đúng chất lượng, chủng loại theo quy định về bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược quy định tại Luật này và theo đúng hợp đồng đã ký kết.

2. Thực hiện nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược kịp thời, đủ số lượng, đúng chủng loại theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

3. Thực hiện luân phiên, đổi hàng, hoán đổi hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược bảo đảm phù hợp với danh mục hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược theo quyết định của cấp có thẩm quyền và quy định của pháp luật.

4. Thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất việc nhập, xuất, bảo quản, tồn kho hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược theo quy định tại hợp đồng và yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 12. Chế độ, chính sách đối với người làm công tác dự trữ quốc gia

1. Người làm công tác dự trữ quốc gia bao gồm:

a) Công chức, viên chức làm việc tại cơ quan quản lý dự trữ quốc gia;

b) Công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp làm công tác dự trữ quốc gia tại Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Người làm công tác dự trữ quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng phụ cấp thâm niên, phụ cấp ưu đãi.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 13. Các hành vi bị cấm

1. Lợi dụng việc nhập, xuất, mua, bán, bảo quản, vận chuyển hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược để trục lợi.

2. Thiếu trách nhiệm hoặc cố ý làm trái các quy định về quản lý dự trữ quốc gia gây hư hỏng, thất thoát, lãng phí tài sản thuộc dự trữ quốc gia.

3. Cản trở, can thiệp trái pháp luật trong hoạt động dự trữ quốc gia.

4. Sử dụng hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược sai mục đích.

Chương II
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA

Điều 14. Ngân sách nhà nước chi dự trữ quốc gia

1. Ngân sách nhà nước chi dự trữ quốc gia thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

2. Căn cứ dự toán chi dự trữ quốc gia và kế hoạch dự trữ quốc gia được giao, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược giao dự toán, kế hoạch cho các đơn vị thực hiện dự trữ quốc gia thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp mua bù, mua tăng hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược cần bổ sung dự toán chi dự trữ quốc gia từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương trong năm thì Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược lập dự toán bổ sung gửi Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Dự toán chi dự trữ quốc gia trong năm ngân sách của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược đã tạm ứng, chưa sử dụng hết, bao gồm cả khoản tiền từ bán hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược được chuyển nguồn đồng thời với việc chuyển kế hoạch dự trữ quốc gia sang năm sau để thực hiện và hạch toán quyết toán vào ngân sách năm sau.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định định mức chi phí nhập, chi phí xuất tại cửa kho và chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược để làm căn cứ xây dựng dự toán chi dự trữ quốc gia hằng năm. Chi phí nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia tại cửa kho và chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược được thực hiện chế độ khoán; trường hợp chưa được quy định định mức chi phí nhập, chi phí xuất tại cửa kho, chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược và chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược ngoài cửa kho được thanh toán theo thực tế phát sinh theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược mang tính thời vụ và luân phiên, đổi hàng phải mua hàng mới trước khi xuất bán hàng cũ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định việc cho tạm ứng từ ngân sách nhà nước để mua hàng; Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược có trách nhiệm hoàn trả số tiền đã tạm ứng trong năm kế hoạch.

Điều 15. Ngân sách nhà nước chi đầu tư phát triển cho dự trữ quốc gia

1. Ngân sách nhà nước chi đầu tư phát triển cho dự trữ quốc gia của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược được bố trí theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược có trách nhiệm quản lý và sử dụng vốn đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Ngân sách nhà nước chi cho hoạt động quản lý dự trữ quốc gia

1. Ngân sách nhà nước chi cho hoạt động quản lý dự trữ quốc gia gồm chi cho hoạt động của bộ máy quản lý; chi nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ bảo quản; chi ứng dụng công nghệ thông tin, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; chi hợp tác quốc tế về dự trữ quốc gia; chi đào tạo, bồi dưỡng người làm công tác dự trữ quốc gia và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2. Ngân sách nhà nước chi cho hoạt động quản lý dự trữ quốc gia của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đơn vị thực hiện dự trữ quốc gia được thực hiện theo dự toán, chế độ quản lý tài chính, ngân sách hiện hành.

Điều 17. Quản lý tài chính, chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, chế độ *báo cáo về dự trữ quốc gia*

1. Cơ chế quản lý tài chính đối với dự trữ quốc gia được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và của pháp luật khác có liên quan.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược và đơn vị thực hiện dự trữ quốc gia phải tuân thủ các quy định về quản lý tài chính, chế độ kế toán, thống kê và chế độ báo cáo về dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

3. Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán về dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật về kiểm toán nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

Chương III
KHO DỰ TRỮ QUỐC GIA, NGHIÊN CỨU, ỨNG DỤNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Điều 18. Quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia

1. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, thực hiện, điều chỉnh quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch và quy định của Luật này.

2. Nội dung quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch, bảo đảm phù hợp với chiến lược dự trữ quốc gia; đồng bộ, phù hợp với nguồn hàng hóa, mật độ dân cư; bảo đảm an toàn và đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với mục tiêu dự trữ quốc gia;

b) Phù hợp với khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;

c) Bảo đảm tính liên hoàn của hệ thống kho dự trữ quốc gia theo tuyến, khu vực, vùng lãnh thổ;

d) Áp dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo hướng hiện đại, thông minh trong công tác nhập, xuất, bảo quản;

đ) Phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư;

e) Xác định rõ giải pháp và lộ trình thực hiện.

Điều 19. Hệ thống kho dự trữ quốc gia

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược tổ chức xây dựng và phê duyệt hệ thống kho dự trữ quốc gia thuộc phạm vi quản lý.

2. Nguyên tắc lập hệ thống kho dự trữ quốc gia:

a) Căn cứ vào quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia và quy hoạch sử dụng đất của địa phương;

b) Thuận lợi trong công tác bảo vệ, phòng, chống cháy nổ, giao thông, thông tin liên lạc, nhập, xuất hàng; bảo đảm kho không bị ngập lụt; đồng bộ, quy mô lớn, công nghệ bảo quản hiện đại, tiên tiến, thông minh trong công tác nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược;

c) Phù hợp với danh mục và nhu cầu xuất, xuất cấp hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược theo địa bàn được phân công, quản lý;

d) Phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại và vùng, khu vực.

Điều 20. Kho dự trữ quốc gia

1. Kho dự trữ quốc gia phải được đầu tư, xây dựng theo quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia và hệ thống kho dự trữ quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt; từng bước đáp ứng yêu cầu về công nghệ bảo quản hiện đại, tiên tiến, thông minh, trang bị đủ phương tiện, thiết bị kỹ thuật cần thiết để thực hiện tự động trong việc nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

2. Kho dự trữ quốc gia phải đáp ứng quy định về quản lý, bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

3. Khu vực kho dự trữ quốc gia phải được tổ chức bảo vệ chặt chẽ, an toàn; trang bị đủ phương tiện, thiết bị kỹ thuật đồng bộ cần thiết cho quan sát, giám sát, phòng, chống thiên tai, hỏa hoạn, hư hỏng, thất thoát và các yếu tố khác có thể gây thiệt hại đến hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

4. Căn cứ quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia, hệ thống kho dự trữ quốc gia được phê duyệt, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp đầu tư xây dựng kho dự trữ để cho thuê hoặc nhận hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

Điều 21. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong dự trữ quốc gia

1. Yêu cầu nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số bao gồm:

a) Bảo đảm chất lượng, giảm hao hụt, kéo dài thời hạn lưu kho bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược; bảo vệ môi trường;

b) Phù hợp với thực tiễn; tiếp thu, chuyển giao có chọn lọc công nghệ bảo quản tiên tiến của quốc tế;

c) Nâng cao năng suất lao động, bảo đảm nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược nhanh chóng, kịp thời.

2. Nội dung nghiên cứu ứng dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược:

a) Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thông minh trong nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược;

b) Hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

c) Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao làm công tác dự trữ quốc gia.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về dự trữ quốc gia.

Chương IV
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA

Mục 1
NHẬP, XUẤT HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA

Điều 22. Kế hoạch hàng dự trữ quốc gia

1. Căn cứ xây dựng kế hoạch hàng dự trữ quốc gia:

a) Chiến lược dự trữ quốc gia;

b) Mục tiêu dự trữ quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật này.

2. Nội dung kế hoạch hàng dự trữ quốc gia:

a) Tồn kho hàng dự trữ quốc gia đầu kỳ;

b) Nhập tăng, nhập bù, nhập bổ sung hàng dự trữ quốc gia trong kỳ;

c) Xuất cấp, xuất bán, tạm xuất hàng dự trữ quốc gia trong kỳ;

d) Luân phiên, đổi hàng, hoán đổi hàng dự trữ quốc gia trong kỳ;

đ) Điều chuyển hàng dự trữ quốc gia giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia;

e) Tồn kho hàng dự trữ quốc gia cuối kỳ.

3. Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phương án cân đối nguồn tài chính từ nguồn xuất bán hàng dự trữ quốc gia, nguồn hợp pháp khác, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định kế hoạch dự trữ quốc gia hằng năm.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 23. Thẩm quyền quyết định nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia của Bộ trưởng Bộ Tài chính

1. Nhập hàng dự trữ quốc gia trong các tình huống sau:

a) Nhập hàng dự trữ quốc gia do tổ chức, cá nhân tự nguyện đóng góp cho Nhà nước thực hiện mục tiêu dự trữ quốc gia;

b) Khi giá cả thị trường, nguồn hàng hóa tăng, giảm đột biến.

2. Xuất hàng dự trữ quốc gia trong các tình huống sau:

a) Phục vụ hoạt động của Đảng và Nhà nước;

b) Khi giá cả thị trường, nguồn hàng hóa tăng, giảm đột biến;

c) Xuất hàng dự trữ quốc gia trong trường hợp chưa có trong kế hoạch hoặc ngoài tình huống quy định tại khoản 4 Điều 3 của Luật này; Bộ, cơ quan ngang Bộ được giao quản lý hàng dự trữ quốc gia không có, không đủ hàng dự trữ quốc gia để xuất cấp theo mục tiêu quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 24. Thẩm quyền quyết định nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia

1. Nhập hàng dự trữ quốc gia trong các tình huống sau:

a) Nhập hàng dự trữ quốc gia theo kế hoạch hàng dự trữ quốc gia;

b) Nhập hàng dự trữ quốc gia theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 của Luật này;

c) Nhập hàng dự trữ quốc gia đối với số lượng hàng khi kiểm kê thực tế lớn hơn so với sổ kế toán.

2. Xuất hàng dự trữ quốc gia trong các tình huống sau:

a) Xuất hàng dự trữ quốc gia theo kế hoạch hàng dự trữ quốc gia;

b) Xuất cấp hàng dự trữ quốc gia trong tình huống đột xuất, cấp bách quy định tại khoản 4 Điều 3 của Luật này;

c) Xuất tiêu hủy hàng dự trữ quốc gia.

3. Điều chuyển nội bộ hàng dự trữ quốc gia trong các trường hợp sau:

a) Bảo đảm an toàn, phù hợp điều kiện về kho hàng, bảo quản hàng dự trữ quốc gia;

b) Ra khỏi vùng bị thiên tai, hỏa hoạn hoặc không an toàn;

c) Đến nơi cần thiết để sẵn sàng phục vụ các nhiệm vụ phát sinh, phục vụ hoạt động của Đảng và Nhà nước;

d) Do yêu cầu cần thiết của công tác kiểm kê, bàn giao, thanh tra, điều tra.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia quyết định tạm xuất hàng dự trữ quốc gia để thực hiện mục tiêu quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật này, sau khi hoàn thành nhiệm vụ phải thu hồi hoặc xuất cấp, xuất bán và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định nội dung, trình tự, thủ tục quyết định nhập, xuất, tạm xuất, thu hồi hàng dự trữ quốc gia.

Điều 25. Mua, bán hàng dự trữ quốc gia

1. Mua, bán hàng dự trữ quốc gia thực hiện theo kế hoạch hàng dự trữ quốc gia.

2. Phương thức mua, bán hàng dự trữ quốc gia:

a) Mua, bán theo quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật về đấu giá tài sản và pháp luật khác có liên quan; trường hợp đấu giá, đấu giá lại không thành thì đơn vị được giao nhiệm vụ bán hàng dự trữ quốc gia báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia quyết định bán trực tiếp rộng rãi cho mọi đối tượng;

b) Mua, bán trực tiếp rộng rãi cho mọi đối tượng.

3. Phương thức mua, bán hàng dự trữ quốc gia do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý được thực hiện theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh hoặc pháp luật khác có liên quan.

Hàng dự trữ quốc gia phục vụ quốc phòng, an ninh chỉ được bán chỉ định cho đối tượng hoạt động trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

4. Giá mua, giá bán hàng dự trữ quốc gia được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá, đấu thầu, đấu giá tài sản và pháp luật có liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2
BẢO QUẢN HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA

Điều 26. Yêu cầu về bảo quản hàng dự trữ quốc gia

1. Hàng dự trữ quốc gia phải được cất giữ đúng địa điểm, bảo quản theo quy định về bảo quản hàng dự trữ quốc gia, đúng định mức kinh tế - kỹ thuật hàng dự trữ quốc gia và hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia; bảo đảm số lượng, chất lượng, an toàn.

2. Trong quá trình bảo quản, trường hợp hàng dự trữ quốc gia có hao hụt cao hơn so với định mức quy định do nguyên nhân chủ quan thì đơn vị, cá nhân bảo quản phải bồi thường đối với số lượng hao hụt quá định mức đó; trường hợp có hao hụt thấp hơn so với định mức quy định thì đơn vị, cá nhân được thưởng theo quy định của Chính phủ.

3. Trong quá trình bảo quản, trường hợp hàng dự trữ quốc gia bị hư hỏng, giảm chất lượng phải được xuất cấp, xuất bán kịp thời để bảo đảm mục tiêu dự trữ quốc gia và hạn chế thiệt hại. Trường hợp hàng dự trữ quốc gia bị hư hỏng, giảm chất lượng do nguyên nhân khách quan thì đơn vị, cá nhân bảo quản không phải bồi thường; trường hợp do nguyên nhân chủ quan thì phải bồi thường và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Trách nhiệm bảo quản hàng dự trữ quốc gia

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia ban hành quy định về bảo quản hàng dự trữ quốc gia; định mức kinh tế - kỹ thuật nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia được phân công quản lý.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện, kiểm tra việc bảo quản hàng dự trữ quốc gia; kịp thời ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền đối với hành vi vi phạm pháp luật về bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

3. Người đứng đầu đơn vị thực hiện dự trữ quốc gia và người trực tiếp quản lý, bảo quản hàng dự trữ quốc gia chịu trách nhiệm về số lượng, chất lượng hàng dự trữ quốc gia được giao.

4. Đối với hàng dự trữ quốc gia có đặc thù về kỹ thuật, kho chứa, yêu cầu bảo quản, Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia được thuê tổ chức, doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí theo quy định tại Điều 28 của Luật này để bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Điều 28. Thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia

Tổ chức, doanh nghiệp được thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia khi đáp ứng các tiêu chí sau:

1. Có tư cách pháp nhân;

2. Sản xuất, kinh doanh hàng hóa phù hợp với hàng được thuê bảo quản;

3. Kho tàng, trang thiết bị phục vụ công tác nhập, xuất, bảo quản phù hợp với quy định về bảo quản hàng dự trữ quốc gia;

4. Đội ngũ nhân viên kỹ thuật có kinh nghiệm quản lý, chuyên môn phù hợp đáp ứng yêu cầu bảo quản hàng dự trữ quốc gia;

5. Đủ năng lực tài chính để thực hiện hợp đồng bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Mục 3
SỬ DỤNG HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA

Điều 29. Trách nhiệm xuất cấp hàng dự trữ quốc gia

Cơ quan, đơn vị, tổ chức được giao nhiệm vụ xuất cấp hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm thực hiện đúng các thủ tục xuất kho, vận chuyển, giao hàng tại địa điểm quy định, kịp thời, an toàn, đúng số lượng, chất lượng, chủng loại.

Điều 30. Trách nhiệm tiếp nhận, sử dụng hàng dự trữ quốc gia

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao nhiệm vụ tiếp nhận hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm:

a) Đề nghị xuất cấp và tiếp nhận kịp thời hàng dự trữ quốc gia;

b) Quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia sau khi tiếp nhận bảo đảm đúng mục đích, đối tượng, không thất thoát, lãng phí;

c) Lập hồ sơ theo dõi, hạch toán, báo cáo tình hình quản lý và sử dụng hàng dự trữ quốc gia được cấp theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê; đối với hàng dự trữ quốc gia sử dụng nhiều lần phải mở sổ theo dõi chi tiết.

2. Cơ quan, tổ chức sử dụng hàng dự trữ quốc gia chịu sự giám sát, kiểm tra, thanh tra của cơ quan có thẩm quyền; báo cáo kết quả sử dụng hàng dự trữ quốc gia với cơ quan, đơn vị quản lý dự trữ quốc gia.

Chương V
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG HÀNG DỰ TRỮ CHIẾN LƯỢC

Điều 31. Quản lý hàng dự trữ chiến lược

1. Yêu cầu quản lý hàng dự trữ chiến lược:

a) Bảo đảm phù hợp với chiến lược dự trữ quốc gia; theo lĩnh vực, địa bàn, khu vực để thực hiện nhiệm vụ chính trị, quốc phòng, an ninh, đối ngoại và phát triển bền vững;

b) Quy mô và cơ cấu dự trữ hợp lý; bảo đảm an toàn, hiệu quả, cân bằng giữa lượng dự trữ chiến lược cần thiết để tăng khả năng chống chịu trong ngắn hạn với tự chủ sản xuất, cung ứng trong dài hạn;

c) Sử dụng linh hoạt, kịp thời, phù hợp với mọi tình huống; bảo đảm nền kinh tế vận hành ổn định, hiệu quả theo quy luật thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa;

d) Đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp tham gia dự trữ chiến lược được ưu đãi về thuế, tín dụng và các chính sách ưu đãi khác theo quy định của Chính phủ trong từng thời kỳ; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước và các thành phần tham gia dự trữ chiến lược.

2. Nhập, xuất hàng dự trữ chiến lược:

a) Nhập hàng dự trữ chiến lược để thực hiện mục tiêu dự trữ quốc gia về chiến lược an ninh quốc gia, an ninh kinh tế, an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an sinh xã hội;

b) Nhập, xuất hàng dự trữ chiến lược phải bảo đảm đúng mục đích, kịp thời, không thất thoát, lãng phí; phục vụ nhiệm vụ chính trị, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh tế - xã hội, an sinh xã hội và yêu cầu đột xuất phát sinh;

c) Xuất hàng dự trữ chiến lược để thực hiện mục tiêu quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật này khi hàng dự trữ quốc gia không đáp ứng đủ yêu cầu; là công cụ phục vụ điều tiết thị trường;

d) Đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp thực hiện dự trữ chiến lược chịu trách nhiệm nhập, xuất hàng dự trữ chiến lược kịp thời, đúng số lượng, bảo đảm chất lượng theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

đ) Hàng dự trữ chiến lược phải được theo dõi, hạch toán, kế toán, chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định nội dung, thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định nhập, xuất hàng dự trữ chiến lược.

Điều 32. Mua, bán hàng dự trữ chiến lược

1. Phương thức mua, bán hàng dự trữ chiến lược:

a) Mua, bán hàng dự trữ chiến lược sử dụng nguồn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Luật này;

b) Mua, bán hàng dự trữ chiến lược có sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn ngoài ngân sách nhà nước thực hiện theo cơ chế thỏa thuận, tự nguyện, hợp đồng theo quy định của Chính phủ và quy định của pháp luật khác có liên quan;

c) Mua, bán hàng dự trữ chiến lược từ nguồn hợp pháp của đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp do đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp tự thực hiện, được Nhà nước hỗ trợ chi phí quản lý, bảo quản và các khoản hỗ trợ khác theo quy định của Chính phủ.

2. Nguồn tiền xuất bán hàng dự trữ chiến lược được giữ lại để nhập, mua, hỗ trợ các khoản chi phí quản lý, bảo quản hàng dự trữ chiến lược; trường hợp trong năm chưa sử dụng hết được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định tại khoản 4 Điều 14 của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định trường hợp mua, bán hàng dự trữ chiến lược có tính chất đặc thù, nội dung, thẩm quyền, trình tự, thủ tục mua, bán hàng dự trữ chiến lược.

Điều 33. Bảo quản hàng dự trữ chiến lược

1. Hàng dự trữ chiến lược phải được bảo quản theo quy định tại Điều 26, Điều 27 của Luật này và theo quy định của pháp luật khác có liên quan, phù hợp với đặc điểm tính chất hàng dự trữ chiến lược.

2. Hàng dự trữ chiến lược bảo quản tại đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp do đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp thực hiện và chịu trách nhiệm về số lượng, chất lượng hàng dự trữ chiến lược.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định nội dung, trình tự, thủ tục bảo quản hàng dự trữ chiến lược.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của các luật có liên quan đến dự trữ quốc gia

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 98/2025/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 47 như sau:

"3. Quyết định xuất cấp hàng dự trữ quốc gia phục vụ công tác phòng thủ dân sự theo thẩm quyền quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia.";

b) Bổ sung Điều 51a vào sau Điều 51 như sau:

"Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quyết định xuất cấp hàng dự trữ quốc gia phục vụ công tác phòng thủ dân sự theo thẩm quyền quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 như sau:

"2. *Chi dự trữ quốc gia* là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước để mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược; chi hoạt động nhập, xuất, mua, bán, bảo quản, bảo vệ, bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia.".

Điều 35. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, trừ quy định tại khoản 2 Điều này và khoản 1, khoản 2 Điều 36 của Luật này.

2. Các nội dung quy định về dự trữ chiến lược có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

3. Luật Dự trữ quốc gia số 22/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 56/2024/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 36. Điều khoản chuyển tiếp

1. Kế hoạch dự trữ quốc gia, dự toán ngân sách nhà nước chi cho dự trữ quốc gia năm 2026 thực hiện theo quy định Luật Dự trữ quốc gia số 22/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 56/2024/QH15 và quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Việc nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia đang được thực hiện trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Luật Dự trữ quốc gia số 22/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 56/2024/QH15.

3. Các quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật hàng dự trữ quốc gia đã được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục áp dụng cho đến khi được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn